

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT
THU DAU MOT
WATER
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 33/CBTT/2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2025
Tp. Ho Chi Minh, July 17th 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE WEB PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION
AND THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/HCM Stock Exchange

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
 - *Organization name:* **THU DAU MOT WATER JOINT STOCK COMPANY**
 - Mã chứng khoán: **TDM**
 - *Stock symbol:* **TDM**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B đường Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh
 - *Head Office Address:* No. 11B Ngo Van Tri, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City
 - Điện thoại/Tel: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
 - *Information disclosure person:* **Mr. Tran The Hung**
- Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**
Position: GENERAL DIRECTOR



1. Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Types of disclosures: ☒ periodically ☐ irregular ☐ 24 hours ☐ as required

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính quý II năm 2025.

Finacial statements for quarter II, 2025

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2025 tại đường dẫn/*This information is disclosed on the company's website on July 17th, 2025 at the link: <http://www.TDMWATER.VN>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.

*Tài liệu đính
kèm/Attachments:
Tài liệu liên quan đến
nội dung thông tin công
bố/Documents related to
the content of the
disclosed information.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION



TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR
Trần Thế Hưng/Tran The Hung



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho Quý 2 năm 2025



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 41
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Cho Quý 2 năm 2025	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 2 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 24/02/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Đoàn Minh Thiện	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Đặng Văn Pháp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm từ ngày 03/01/2025)
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Tri, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		823.148.811.511	657.457.769.015
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	137.586.864.064	263.928.635.098
111 1. Tiền		48.386.864.064	38.928.635.098
112 2. Các khoản tương đương tiền		89.200.000.000	225.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	203.577.075.165	156.900.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		203.577.075.165	156.900.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		312.464.155.810	156.450.098.227
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.961.556.800	24.590.000
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	296.014.711.265	145.851.672.848
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.487.887.745	5.573.835.379
140 IV. Hàng tồn kho	9	164.763.185.563	77.252.978.750
141 1. Hàng tồn kho		164.763.185.563	77.252.978.750
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		4.757.530.909	2.926.056.940
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.232.984.039	233.647.463
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.307.649.505	2.472.846.870
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	216.897.365	219.562.607
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.481.068.102.393	2.366.200.693.071
220 II. Tài sản cố định		640.048.343.316	695.853.408.537
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	593.479.591.786	648.512.430.793
222 - Nguyên giá		1.523.040.896.491	1.522.643.388.713
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(929.561.304.705)	(874.130.957.920)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	46.568.751.530	47.340.977.744
228 - Nguyên giá		59.588.706.493	59.588.706.493
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(13.019.954.963)	(12.247.728.749)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.707.235.965	7.478.420.305
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	11.707.235.965	7.478.420.305
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.828.703.361.089	1.662.384.928.737
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.537.039.225.656	1.532.190.165.656
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		366.396.830.828	196.918.497.495
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(74.732.695.395)	(66.723.734.414)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		609.162.023	483.935.492
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	609.162.023	483.935.492
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.304.216.913.904	3.023.658.462.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		759.974.238.777	505.444.386.682
310 I. Nợ ngắn hạn		315.456.768.647	238.256.386.682
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	6.075.731.462	6.574.116.373
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.704.951.877	6.764.014.596
315 3. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.164.636.074	3.218.793.246
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	18	37.278.936.097	274.951.667
320 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	206.146.700.006	112.479.097.295
321 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	1.126.106.550
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		59.085.813.131	107.819.306.955
330 II. Nợ dài hạn		444.517.470.130	267.188.000.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	444.517.470.130	267.188.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.544.242.675.127	2.518.214.075.404
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	2.544.242.675.127	2.518.214.075.404
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.100.000.003.750	1.100.000.003.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.100.000.003.750	1.100.000.003.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		597.645.660.707	597.645.660.707
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		480.048.021.267	447.342.762.916
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		366.548.989.403	373.225.648.031
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		170.167.760.504	168.817.783.337
421b - LNST chưa phân phối năm nay		196.381.228.899	204.407.864.694
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.304.216.913.904	3.023.658.462.086

Người lập biểu

Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khang

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	187.207.338.258	199.933.670.863	293.410.460.881
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
11	3. Giá vốn hàng bán	23	108.098.697.500	101.644.163.068	165.422.299.917
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.097.190.137	134.229.332.894	4.078.000.551
22	6. Chi phí tài chính	25	20.797.333.200	20.898.967.773	25.655.851.256
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.048.558.438	7.915.790.197	5.980.863.727
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.813.915.769	7.179.290.684	7.011.533.195
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.594.581.926	204.440.582.232	99.398.777.064
31	9. Thu nhập khác		67.063.635	134.163.270	134.127.270
32	10. Chi phí khác		10.096.092	435.308.824	869.015
40	11. Lợi nhuận khác		56.967.543	(301.145.554)	133.258.255
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.661.645.561	204.139.436.678	99.532.035.319

26/05/2025
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THÙ DẦU MỘT
PHẦN
100
CHỖ
CHỮ
HỮU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	3.440.238.474	5.721.015.940	7.758.207.779	10.074.209.637
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		52.616.577.752	51.940.629.621	196.381.228.899	89.457.825.682
70 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	440	438	1.642	777

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		204.139.436.678	99.532.035.319
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		56.202.572.999	73.059.042.514
03	- Các khoản dự phòng		6.882.854.431	9.764.131.664
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.472.000.000	8.544.000.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(134.229.332.894)	(4.078.000.551)
06	- Chi phí lãi vay		7.915.790.197	5.980.863.727
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.383.321.411	192.802.072.673
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(148.588.859.361)	11.306.522.963
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(87.510.206.813)	(42.010.877.744)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(846.513.175)	(70.107.586.466)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(3.124.563.107)	1.302.010.843
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.111.104.612)	(6.913.068.306)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.620.925.265)	(8.631.379.384)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(65.086.123.000)	(9.971.115.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(176.504.973.922)	67.776.579.246
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.137.415.164)	(64.200.891.323)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.677.075.165)	(10.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	40.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(174.327.393.333)	(73.882.529.200)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		134.830.797.279	5.828.980.679
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(99.311.086.383)	(102.254.439.844)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	299.846.338.889
33	2. Tiền thu đi vay		374.105.701.694	330.577.783.772
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(107.580.628.853)	(210.514.497.718)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117.050.783.570)	(140.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		149.474.289.271	279.909.624.943
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(126.341.771.034)	245.431.764.345

M.S.D.N:3
TP. TH

T.C.P
DUONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		263.928.635.098	110.009.086.373
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	137.586.864.064	355.440.850.718

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

0222
CÔNG
CỔ P
N
THỦ D
DẦU M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 24/02/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.100.000.003.750 đồng (Một nghìn, một trăm tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 110.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 24 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 24 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2025, sản lượng nước tiêu thụ giảm 3,97% cùng với đó giá bán nước giảm 21,5%. Điều này dẫn đến doanh thu bán nước sạch, nước thô 6 tháng đầu năm 2025 giảm 46,12 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời doanh thu từ nhượng bán vật tư giảm 47,35 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm trước, khiến doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 93,47 tỷ so với 6 tháng đầu năm trước. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán và chi phí tài chính giảm mạnh so với cùng 6 tháng đầu năm trước lần lượt 38,55% và 18,54% tương ứng giảm 63,78 tỷ đồng và 4,76 tỷ đồng. Trong năm, Công ty cũng ghi nhận doanh thu từ hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia với số tiền là 130,54 tỷ đồng. Trong khi đó, năm 2024 Công ty chỉ ghi nhận 0,4 tỷ đồng tiền cổ tức. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể. Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm này tăng 104,6 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm trước.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
 - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
 - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch)	Suốt thời gian hoạt động
	Miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế	Đến hết năm 2022

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong Quý 2 năm 2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	54.707.715	131.045.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.332.156.349	38.797.590.036
Các khoản tương đương tiền (*)	89.200.000.000	225.000.000.000
	137.586.864.064	263.928.635.098

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng TMCP với tổng số dư là 203.577.075.165 VND, lãi suất từ 4%/năm đến 5,55%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã	30/06/2025		Dự phòng	01/01/2025	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		1.537.039.225.656	3.945.985.312.500	(74.732.695.395)	1.532.190.165.656	3.908.953.125.000
- Công ty CP - Tổng BWE		1.061.163.359.192	3.945.985.312.500	-	1.061.163.359.192	3.908.953.125.000
- Công ty Nước - Môi trường Bình Dương		5.480.000.000	-	-	5.480.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường		15.000.000.000	-	(308.163.330)	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ		51.322.809.960	-	(18.677.626.083)	51.322.809.960	(15.071.400.054)
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình		152.986.560.000	-	(55.746.905.982)	148.237.500.000	(51.652.334.360)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (i)		55.004.149.200	-	-	55.004.149.200	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau		196.082.347.304	-	-	195.982.347.304	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ		366.396.830.828	-	-	196.918.497.495	-
Đầu tư vào đơn vị khác		196.918.497.495	-	-	196.918.497.495	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai		169.478.333.333	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Phú Mỹ Vinh (ii)		-	-	-	-	-
		1.903.436.056.484	3.945.985.312.500	(74.732.695.395)	1.729.108.663.151	3.908.953.125.000
						(66.723.734.414)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Mối trường Bình Dương ("BWE") là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 31/12/2024 và ngày 30/06/2025 trên sàn HOSE.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Cầu Mai ("CMW"), Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ, Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh do Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Ngày 20/03/2025, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("GIWACO") ban hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCD/2025, theo đó thông qua tờ trình tăng thêm 10% vốn điều lệ của Công ty, số lượng phát hành thêm là 5.843.750 cổ phần tương đương 58.437.500.000 VND. Ngày 28/05/2025, Công ty đã nộp 4.749.060.000 VND để thực hiện quyền mua đợt một tương đương 474.906/1.356.875 cổ phần của đợt phát hành cổ phiếu năm 2025. Tới thời điểm 30/06/2025, Công ty đang nắm giữ 14.043.653 cổ phần của GIWACO, chiếm 23,32% tổng số cổ phần của GIWACO.

(ii) Trong năm 2025, Công ty thực hiện mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Phú Mỹ Vĩnh từ các nhà đầu tư cá nhân căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 13/NQ-HĐQT ngày 14/01/2025. Theo đó, Công ty thực hiện nhận chuyển nhượng 4.910.000 cổ phần với giá chuyển nhượng là 34.500 VND/cổ phần, tương đương tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 169.395.000.000 VND. Sau chuyển nhượng, tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Phú Mỹ Vĩnh là 10%.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	37,42%	37,42%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Đồng Nai	25,00%	25,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	23,32%	23,32%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Cà Mau	24,39%	24,39%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Bình	42,30%	42,30%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	22,96%	22,96%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	12,06%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	Long An	10,00%	10,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	8.961.556.800	-	-	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	8.961.556.800	-	-	-
b) Bên khác	-	-	24.590.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	-	24.590.000	-
	8.961.556.800	-	24.590.000	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	144.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (i)	144.000.000.000	-	-	-
b) Bên khác	152.014.711.265	-	145.851.672.848	-
- Ông Lê Minh Bằng (ii)	76.900.000.000	-	76.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	65.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	10.114.711.265	-	8.951.672.848	-
	296.014.711.265	-	145.851.672.848	-

(i) Thực hiện Nghị quyết số 56/NQ-HĐQT ngày 16/06/2025 về việc nhận chuyển nhượng 20.000.000 cổ phần của Công ty CP- Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương tại Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An. Công ty đã ứng trước cho Công ty CP- Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 18/2025/HĐCNCP/BIWASE ngày 18/06/2025. Tại ngày 30/06/2025, tổng số tiền Công ty đã ứng để mua số cổ phần trên là 144.000.000.000 VND.

(ii) Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 06/10/2022 về việc chuẩn bị quỹ đất mở rộng Nhà máy nước sạch Bàu Bàng, Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/10/2022 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/04/2023. Tới thời điểm 30/06/2025, tổng số tiền Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng là 76.900.000.000 VND.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (i)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

(i) Tại thời điểm 30/06/2024, khoản cho vay Công ty TNHH Đại Phú Thịnh theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn vốn số 002/2023/HĐKT ngày 11/08/2023 và phụ lục số 02 ngày 12/08/2024 với số tiền mượn là 5.000.000.000 VND, chi phí cho mượn vốn 7%/năm, thời hạn cho mượn vốn đến ngày 11/08/2025.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	948.409.585	-	1.549.873.970	-
- Tạm ứng	424.033.246	-	734.341.363	-
- Phải thu khác	1.115.444.914	-	3.289.620.046	-
	2.487.887.745	-	5.573.835.379	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	887.556.356	-	1.120.323.781	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	144.992.255	-	100.027.485	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	39.885.442	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	-	296.694.933	-
- Ông Nguyễn Minh Đức	97.000.000	-	63.871.850	-
- Ông Nguyễn Văn Tân	192.355.934	-	48.000.000	-
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	116.627.792	-	611.729.513	-
Bên khác	1.600.331.389	-	4.453.511.598	-
- Các đối tượng khác	1.600.331.389	-	4.453.511.598	-
	2.487.887.745	-	5.573.835.379	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	164.583.055.563	-	77.072.848.750	-
Công cụ, dụng cụ	180.130.000	-	180.130.000	-
	164.763.185.563	-	77.252.978.750	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m3/ngày đêm - Giai đoạn 1 (i)	7.566.395.556	7.378.620.305
Dự án đầu tư tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước tho Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng (ii)	4.041.040.409	-
Các công trình khác	99.800.000	99.800.000
	11.707.235.965	7.478.420.305

(i) Tên Dự án: Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m3/ngày đêm - Giai đoạn 1: công suất 100.000m3/ngày đêm:

- Địa điểm xây dựng: Huyện Bàu Bàng - Tỉnh Bình Dương;
- Mục đích xây dựng: Mở rộng diện tích cung cấp nước và nâng công suất nhà máy;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động khác của Công ty;
- Quy mô của dự án: Công suất giai đoạn 1 là 100.000m3/ngày đêm, chia làm 2 phân kỳ đầu tư, mỗi phân kỳ công suất 50.000m3/ngày đêm.
- Tổng vốn đầu tư dự kiến: Giai đoạn 1 là 450 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT), trong đó phân kỳ 1 là 284 tỷ VND, phân kỳ 2 là 166 tỷ VND;
- Thời gian thực hiện: Phân kỳ 1: 2024 - 2026; Phân kỳ 2: 2026 - 2028;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2025: Dự án đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý.

(ii) Tên Dự án: Tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng

- Địa điểm xây dựng: Huyện Bàu Bàng - Tỉnh Bình Dương;
- Mục đích xây dựng: Cung cấp, đáp ứng nhu cầu nước sạch khu vực Bàu Bàng;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động khác của Công ty;
- Quy mô của dự án: tuyến ống nước ho gang dẻo DN1500 với chiều dài tuyến ống 8400 mét.
- Tổng vốn đầu tư dự kiến: 382 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT)
- Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2025: Dự án đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	619.833.252.071	308.868.225.804	582.071.060.695	920.844.081	10.950.006.062	1.522.643.388.713
- Mua trong năm	-	-	-	-	31.767.037	31.767.037
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	365.740.741	-	-	365.740.741
Số dư cuối năm	619.833.252.071	308.868.225.804	582.436.801.436	920.844.081	10.981.773.099	1.523.040.896.491
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	450.556.721.402	227.028.638.742	191.449.164.310	739.596.027	4.356.837.439	874.130.957.920
- Khấu hao trong năm	22.102.238.254	12.345.613.051	20.609.217.110	27.732.830	345.545.540	55.430.346.785
Số dư cuối năm	472.658.959.656	239.374.251.793	212.058.381.420	767.328.857	4.702.382.979	929.561.304.705
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	169.276.530.669	81.839.587.062	390.621.896.385	181.248.054	6.593.168.623	648.512.430.793
Tại ngày cuối năm	147.174.292.415	69.493.974.011	370.378.420.016	153.515.224	6.279.390.120	593.479.591.786

- Tại ngày 30/06/2025, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 128.788.166.790 VND.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng là 432.957.864.144 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675	772.029.818	59.588.706.493
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.816.676.675	772.029.818	59.588.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.537.921.155	709.807.594	12.247.728.749
- Khấu hao trong kỳ	752.226.216	19.999.998	772.226.214
Số dư cuối kỳ	12.290.147.371	729.807.592	13.019.954.963
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	47.278.755.520	62.222.224	47.340.977.744
Tại ngày cuối kỳ	46.526.529.304	42.222.226	46.568.751.530

- Tại ngày 30/06/2025, không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 692.029.818 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	168.295.284	73.902.195
Chi phí bảo trì, sửa chữa	414.748.485	92.346.343
Phí giải ngân khoản vay	1.972.500.000	-
Các khoản khác	677.440.270	67.398.925
	3.232.984.039	233.647.463
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.886.680	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	606.275.343	471.472.347
Các khoản khác	-	12.463.145
	609.162.023	483.935.492

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	68.456.172.460	68.456.172.460	113.054.918.124	75.057.704.018	106.453.386.566	106.453.386.566
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	47.900.291.233	47.900.291.233	-	47.900.291.233	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	18.454.210.018	18.454.210.018	112.464.507.903	24.465.331.355	106.453.386.566	106.453.386.566
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương	2.101.671.209	2.101.671.209	590.410.221	2.692.081.430	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.022.924.835	44.022.924.835	88.193.313.440	32.522.924.835	99.693.313.440	99.693.313.440
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	14.000.000.000	14.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	30.022.924.835	30.022.924.835	4.500.000.000	25.522.924.835	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Dubai	-	-	19.893.313.440	-	19.893.313.440	19.893.313.440
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	28.000.000.000	-	28.000.000.000	28.000.000.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	-	-	28.800.000.000	-	28.800.000.000	28.800.000.000
	112.479.097.295	112.479.097.295	201.248.231.564	107.580.628.853	206.146.700.006	206.146.700.006

(i) Tại 30/06/2025, các khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo số Hợp đồng tín dụng 102144925 ngày 05/03/2025 với hạn mức tối đa là 150.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay được bảo đảm bằng 6.437.500 cổ phiếu của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) thuộc sở hữu của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2025	
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						
- Hợp đồng tín dụng số 007D25-NTDM ngày 25/06/2024	VND	6,50%	2030	(1)	117.050.783.570	28.000.000.000
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương						
- Hợp đồng số 05A/2019/HBTD-TDH ngày 30/12/2019	VND	7,00%	2025		117.050.783.570	28.000.000.000
- Hợp đồng số 13/2020/HBTD-TDH ngày 15/10/2020	VND	6,50%	2027	(2)	14.780.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn						
- Hợp đồng tín dụng số 1005850.24 ngày 12/09/2024	VND	Thả nổi	2029	(3)	-	-
Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai						
- Hợp đồng tín dụng số AI/4092467_1 ngày 04/01/2024	USD	6,95%	2031	(4)	117.050.783.570	28.000.000.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK						
- Hợp đồng tín dụng số 229/2025/TL.OBU.01 ngày 12/06/2025	USD	7,10%	2030	(5)	14.780.000.000	9.000.000.000
					544.210.783.570	99.693.313.440
					311.210.924.835	311.210.924.835
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(99.693.313.440)	(44.022.924.835)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					444.517.470.130	267.188.000.000

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để thanh toán tiền cổ tức năm 2024 của Công ty. Khoản vay được thế chấp bằng các số dư và toàn bộ lãi phát sinh của các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị đảm bảo tại thời điểm ký hợp đồng là 35,2 tỷ VND.
- (2) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m³/ngày đêm. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản gồm công trình nhà máy nước gắn liền với đất và máy móc thiết bị được hình thành từ dự án Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn I và II.
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để thực hiện bù đắp chi phí đầu tư quỹ đất chuẩn bị phục vụ dự án mở rộng Nhà máy xử lý nước Bàu Bàng. Khoản vay được bảo đảm bằng 6.437.500 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE), bao gồm 6.437.500 cổ phiếu (BWE) đã được thế chấp tại hợp đồng tín dụng số 102144925 ngày 05/03/2025.
- (4) Khoản vay tại Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai bằng USD với số dư tại 30/06/2025 là 8.000.000 USD để thực hiện Dự án tuyển ống chuyển tải nước thố D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An. Khoản vay được bảo đảm bằng 10.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE). Công ty đã ký thỏa thuận cố định tỷ giá và lãi suất cho khoản vay theo hợp đồng số CCS006 ngày 26/06/2025 tại Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK. Với tỷ giá quy đổi cố định là 26.110 VND/USD, lãi suất 6,95%/ năm.
- (5) Khoản vay tại Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK có số dư tại ngày 30/06/2025 là 5.499.332 USD, với mục đích mua 20.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An. Khoản vay được đảm bảo bằng 20.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An. Công ty đã ký thỏa thuận cố định tỷ giá và lãi suất cho khoản vay theo hợp đồng số CCS004 ngày 23/06/2025, với tỷ giá quy đổi cố định là 26.185 VND/USD, lãi suất 7,1%/ năm.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	3.236.726.308	3.236.726.308	3.777.685.977	3.777.685.977
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	3.214.106.205	3.214.106.205	3.777.685.977	3.777.685.977
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	22.620.103	22.620.103	-	-
b) Bên khác	2.839.005.154	2.839.005.154	2.796.430.396	2.796.430.396
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	409.362.961	409.362.961	123.423.160	123.423.160
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam	1.538.059.752	1.538.059.752	1.593.830.196	1.593.830.196
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	38.890.800	38.890.800	98.668.800	98.668.800
- Các đối tượng khác	852.691.641	852.691.641	980.508.240	980.508.240
	6.075.731.462	6.075.731.462	6.574.116.373	6.574.116.373



Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2025

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	216.206.408	-	4.097.647.108	4.097.647.108	216.206.408	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.293.360.700	7.758.207.779	10.620.925.265	-	3.430.643.214
Thuế thu nhập cá nhân	-	181.510.844	16.426.700.419	16.557.917.864	-	50.293.399
Thuế tài nguyên	-	289.143.052	1.189.375.000	1.254.502.788	-	224.015.264
Các loại thuế khác	3.356.199	-	2.793.872	128.630	690.957	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.669.736.000	1.669.736.000	-	-
	<u>219.562.607</u>	<u>6.764.014.596</u>	<u>31.144.460.178</u>	<u>34.200.857.655</u>	<u>216.897.365</u>	<u>3.704.951.877</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.721.544.736	2.583.303.780
Tiền điện sản xuất nước	443.091.338	635.489.466
	3.164.636.074	3.218.793.246

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung	37.278.936.097	274.951.667
Kinh phí công đoàn	304.178.000	249.374.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	36.949.216.430	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.541.667	25.577.667
	37.278.936.097	274.951.667

b) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan	11.453.185.540	-
- Bà Nguyễn Thị Diên	1.463.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Trí	79.800.000	-
- Ông Nguyễn Văn Sáu	93.266.350	-
- Ông Nguyễn Văn Thiện	1.985.215.190	-
- Ông Phan Thành Đặng	21.213.000	-
- Bà Đặng Thị Mười	266.000.000	-
- Bà Dương Anh Thư	229.691.000	-
- Ông Phạm Văn Chiến	7.315.000.000	-

Bên khác	25.825.750.557	274.951.667
- Các đối tượng khác	25.825.750.557	274.951.667

37.278.936.097	274.951.667
-----------------------	--------------------

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền lương	-	1.126.106.550
	-	1.126.106.550

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.000.000.003.750	397.799.321.818	376.480.297.737	262.356.237.373	2.036.635.860.678
Tăng vốn trong kỳ trước	100.000.000.000	199.846.338.889	-	-	299.846.338.889
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	81.904.963.402	81.904.963.402
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	70.862.465.179	(93.538.454.036)	(22.675.988.857)
Số dư cuối kỳ trước	1.100.000.003.750	597.645.660.707	447.342.762.916	250.722.746.739	2.395.711.174.112
Số dư đầu kỳ này	1.100.000.003.750	597.645.660.707	447.342.762.916	373.225.648.031	2.518.214.075.404
Lãi trong kỳ này	-	-	-	196.381.228.899	196.381.228.899
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (i)	-	-	-	(154.000.000.000)	(154.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (ii)	-	-	32.705.258.351	(49.057.887.527)	(16.352.629.176)
Số dư cuối kỳ này	1.100.000.003.750	597.645.660.707	480.048.021.267	366.548.989.403	2.544.242.675.127

(i) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 25/03/2025 với tỷ lệ chia cổ tức là 1.400d/CP.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2023 còn giữ lại	168.817.783.337
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	204.407.864.694
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	373.225.648.031
Phân phối lợi nhuận năm 2024	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	32.705.258.351
- Chi trả cổ tức 14% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.400 VND)	154.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	8.176.314.588
- Trích quỹ phúc lợi	2.044.078.647
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	6.132.235.941
	203.057.887.527
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	170.167.760.504

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Công ty cổ phần Chứng khoán Vietcap	155.100.000.000	14,10	155.100.000.000	14,10
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	77.799.990.000	7,07	77.799.990.000	7,07
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	46.000.000.000	4,18	46.000.000.000	4,18
Ông Phạm Văn Chiến	61.000.000.000	5,55	55.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	760.100.013.750	69,10	766.100.013.750	69,65
	1.100.000.003.750	100,00	1.100.000.003.750	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.100.000.003.750	1.000.000.003.750
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.100.000.003.750	1.100.000.003.750
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	154.000.000.000	140.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	117.050.783.570	140.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	117.050.783.570	140.000.000.000
- Số dư cuối kỳ	36.949.216.430	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.000.000	110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	110.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.000.000	110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	110.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	480.048.021.267	447.342.762.916
	480.048.021.267	447.342.762.916

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	295.080.000	295.080.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.180.320.000	1.180.320.000
- Trên 5 năm	3.368.830.000	3.516.370.000

b) Tài sản thuê ngoài

- Công ty thuê văn phòng của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2025 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	196.951.333.368	242.431.308.304
Doanh thu cung cấp nước thô	2.584.904.695	3.228.144.077
Doanh thu cung cấp vật tư	397.432.800	47.751.008.500
	199.933.670.863	293.410.460.881
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	199.536.238.063	293.410.460.881

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn nước sạch	96.845.664.674	113.896.721.201
Giá vốn nước thô	4.408.858.394	4.700.315.833
Giá vốn vật tư	389.640.000	46.825.262.883
	101.644.163.068	165.422.299.917
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	14.940.626.228	16.553.652.853

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.686.819.494	3.678.000.551
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.542.513.400	400.000.000
	134.229.332.894	4.078.000.551
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	130.542.513.400	400.000.000

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	7.915.790.197	5.980.863.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.512.000.000	8.544.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.008.960.981	9.921.771.381
Chi phí tài chính khác	3.462.216.595	1.209.216.148
	20.898.967.773	25.655.851.256

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.036.818	71.092.180
Chi phí nhân công	3.226.486.759	3.578.840.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.903.004	361.446.125
Thuế, phí và lệ phí	84.707.842	46.428.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.533.932.553	1.231.462.060
Chi phí khác bằng tiền	1.899.223.708	1.722.263.416
	7.179.290.684	7.011.533.195

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	204.139.436.678	99.532.035.319
Các khoản điều chỉnh tăng	3.889.201.913	1.610.061.049
- Chi phí không được trừ	3.889.201.913	1.610.061.049
Các khoản điều chỉnh giảm	(130.542.513.400)	(400.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(130.542.513.400)	(400.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	77.486.125.191	100.742.096.368
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	82.033.611.969	106.468.513.247
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	(4.547.486.778)	(5.726.416.879)
Thuế TNDN phải nộp	7.748.612.519	10.074.209.637
Thuế TNDN phải nộp do hóa đơn không hợp lệ	9.595.260	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.758.207.779	10.074.209.637
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.293.360.700	4.278.185.687
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.620.925.265)	(8.631.379.384)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.430.643.214	5.721.015.940

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	196.381.228.899	89.457.825.682
Các khoản điều chỉnh:	(15.710.498.312)	(7.156.626.055)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	(15.710.498.312)	(7.156.626.055)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	180.670.730.587	82.301.199.627
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	110.000.000	105.966.851
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.642	777

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2025, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Tại ngày 30/06/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.087.602.076	9.176.100.438
Chi phí nhân công	7.995.649.519	8.220.585.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.202.572.999	73.059.042.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.045.881.007	32.575.694.753
Chi phí khác bằng tiền	7.102.108.151	2.577.147.086
	108.433.813.752	125.608.570.229

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025		
Đầu tư dài hạn	366.396.830.828	366.396.830.828
	366.396.830.828	366.396.830.828
Tại ngày 01/01/2025		
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	196.918.497.495
	196.918.497.495	196.918.497.495

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025			
Tiền và tương đương tiền	137.532.156.349	-	137.532.156.349
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.449.444.545	-	11.449.444.545
Các khoản cho vay	208.577.075.165	-	208.577.075.165
	357.558.676.059	-	357.558.676.059
Tại ngày 01/01/2025			
Tiền và tương đương tiền	263.797.590.036	-	263.797.590.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.598.425.379	-	5.598.425.379
Các khoản cho vay	161.900.000.000	-	161.900.000.000
	431.296.015.415	-	431.296.015.415

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay	206.146.700.006	414.677.343.310	29.840.126.820	650.664.170.136
Phải trả người bán, phải trả khác	43.354.667.559	-	-	43.354.667.559
Chi phí phải trả	3.164.636.074	-	-	3.164.636.074
	252.666.003.639	414.677.343.310	29.840.126.820	697.183.473.769
Tại ngày 01/01/2025				
Vay	112.479.097.295	218.519.428.576	48.668.571.424	379.667.097.295
Phải trả người bán, phải trả khác	6.849.068.040	-	-	6.849.068.040
Chi phí phải trả	3.218.793.246	-	-	3.218.793.246
	122.546.958.581	218.519.428.576	48.668.571.424	389.734.958.581

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	374.105.701.694	330.577.783.772

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	107.580.628.853	210.514.497.718

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Cổ đông lớn	
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Ông Phạm Văn Chiến	Cổ đông lớn
Công ty liên kết	
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết
Các bên liên quan khác	
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Phú An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Kiến An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	Công ty do Ông Nguyễn Hữu Nghĩa - Thành viên HĐQT Công ty làm Phó Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty do Bà Nguyễn Thị Diên - Thành viên BKS Công ty làm Trưởng ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thủ Dầu Một	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Cần Thơ	Công ty do Ông Nguyễn Duy Khang - Kế toán trưởng Công ty làm Trưởng ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty do Ông Nguyễn Duy Khang - Kế toán trưởng Công ty làm Thành viên ban kiểm soát
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Nước Biwase Lộng An	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các bên liên quan khác	
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase	Công ty do Bà Nguyễn Thị Diên - Thành viên BKS Công ty làm Trưởng ban kiểm soát đến ngày 25/04/2025
- Công ty Cổ Phần Lothamilk	Công ty do Ông Đoàn Minh Thiện - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	Người phụ trách quản trị Công ty
- Bà Dương Anh Thư	Thư ký Hội đồng quản trị
- Bà Đặng Thị Mươi	Mẹ bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh - Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Nguyễn Văn Thiện	Bố bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh - Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Phan Thành Đặng	Chồng bà Dương Anh Thư - Thư ký HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Sáu	Em trai bà Nguyễn Thị Diên - Thành viên Ban kiểm soát
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	200.000.734.498	246.197.452.381
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	199.536.238.063	245.659.452.381
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	538.000.000
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase	464.496.435	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	23.070.735.003	18.054.264.143
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	16.739.063.719	18.054.264.143
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase	5.138.430.418	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	110.145.522	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	529.060.803	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	124.394.541	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	429.640.000	-
Giá vốn hàng bán	14.940.626.228	16.553.652.853
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	14.940.626.228	16.553.652.853
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.542.513.400	400.000.000
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	106.981.875.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	23.160.638.400	-
Chi trả cổ tức	39.430.998.600	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	21.714.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	10.891.998.600	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6.440.000.000	-
- Ông Phạm Văn Chiến	385.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
1	Ông Nguyễn Văn Trí (Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Chủ tịch	588.000.000	588.000.000
2	Ông Võ Văn Bình (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	84.000.000
3	Ông Nguyễn Thanh Phong (Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	84.000.000	84.000.000
4	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa (Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	84.000.000	84.000.000
5	Bà Nguyễn Thị Diên (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	84.000.000
6	Ông Đoàn Minh Thiện (Bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	-
7	Ông Đặng Văn Pháp (Bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	-
Tổng			924.000.000	924.000.000

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh (Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Trưởng ban	354.000.000	354.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Mộng Thường (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	21.000.000	42.000.000
3	Bà Lê Bạch Liên (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	21.000.000	42.000.000
4	Bà Nguyễn Thị Diên (Bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	21.000.000	-
5	Ông Trịnh Đình Tùng (Bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	21.000.000	-
Tổng			438.000.000	438.000.000

Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
1	Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	476.800.000	420.918.366
2	Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	330.856.967	333.249.999
3	Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	244.190.910	229.247.447
Tổng			1.051.847.877	983.415.812

34 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho Quý 2 năm 2024 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng